

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 14
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15 - 16
Báo cáo kiểm toán độc lập	17 - 18
Báo cáo thu nhập	19
Báo cáo tình hình tài chính	20 - 21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	22
Báo cáo danh mục đầu tư	23 - 24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	25 - 26
Thuyết minh báo cáo tài chính	27 - 56

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 192.346.006.500 đồng Việt Nam, tương đương với 19.234.600,65 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương (nay là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh. Ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm tài chính của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của Pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, số 191, Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm tài chính 2018 và đến ngày 30 tháng 1 năm 2019 là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 và đến ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 theo Giấy ủy quyền số 31/2019/UQ-CT ngày 30 năm 01 năm 2019.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

001
TY
!
OUT
AM
ANH
ĐỊ
-T.P

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (liếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

TS/TS

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

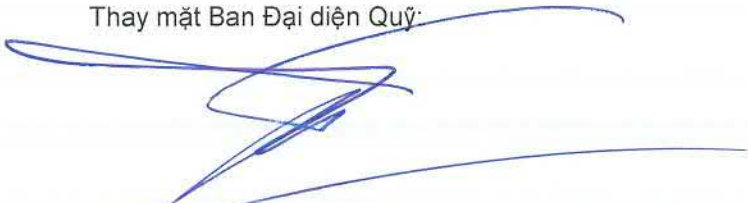
Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà đầu tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị CCQ của Quỹ là -18,37% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào:

- ▶ Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- ▶ Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- ▶ Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- ▶ Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 192.346.006.500 đồng Việt Nam, tương đương 19.234.600,65 chứng chỉ quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua hoặc do Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ xác nhận khả năng có thể phân phối lợi nhuận. Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí nếu Pháp luật có yêu cầu trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư. Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phép phân phối nếu sau khi phân phối:

- ▶ Quỹ không đủ khả năng tài chính để hoàn thành các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ tài sản, các khoản nợ đến hạn theo quy định của Pháp luật; hoặc
- ▶ NAV của Quỹ dưới mức tối thiểu theo quy định của Pháp luật.

Nguồn để phân phối cổ tức Quỹ phải thỏa ba điều kiện sau:

- ▶ Lợi nhuận lũy kế cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định.
- ▶ Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động.
- ▶ Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà đầu tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).

Lịch trình, kế hoạch phân chia lợi nhuận đã được thông qua sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện, họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch Đơn vị Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %
Danh mục chứng khoán	68,73%	77,54%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	27,52%	22,22%
Tài sản khác	3,75%	0,24%
	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	242.302.803.215	97.706.358.825
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	19.234.600,65	6.331.728,53
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	12.597,23	15.431,22
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	17.144,64	15.431,22
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	12.380,73	10.909,43
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-18,37%	41,35%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-37,82%	184,27%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,29%	3,11%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	351,08%	296,89%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	-18,37%	-18,37%
2 năm đến thời điểm báo cáo	15,39%	39,23%
Từ khi thành lập	25,97%	71,39%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	-18,37%	41,35%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Tình hình kinh tế năm 2018

Tăng trưởng GDP cả năm 2018 của Việt Nam đạt 7,1%, vượt chỉ tiêu 6,7% mà Quốc hội đề ra và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2011 đến nay. Khu vực công nghiệp và xây dựng là động lực chính thúc đẩy nền kinh tế với mức tăng trưởng 8,9%, đóng góp 48,6% GDP. Khu vực dịch vụ tăng 7%, đóng góp 42,7% GDP. Nông, lâm, thủy sản tăng 3,8%, đóng góp 8,7% GDP.

Tốc độ tăng trưởng GDP 2009 - 2018 (%)



Nguồn: GSO

Tốc độ phát triển cao của ngành công nghiệp – xây dựng ghi nhận sự đóng góp tích cực của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) như Samsung, Formosa, LG... Xu hướng đầu tư vào Việt Nam tiếp tục tăng. Tổng vốn FDI thực hiện trong năm 2018 đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ 2017. Trong năm 2018 còn có 6.496 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 9,9 tỷ USD, tăng 59,8% so với năm 2017.

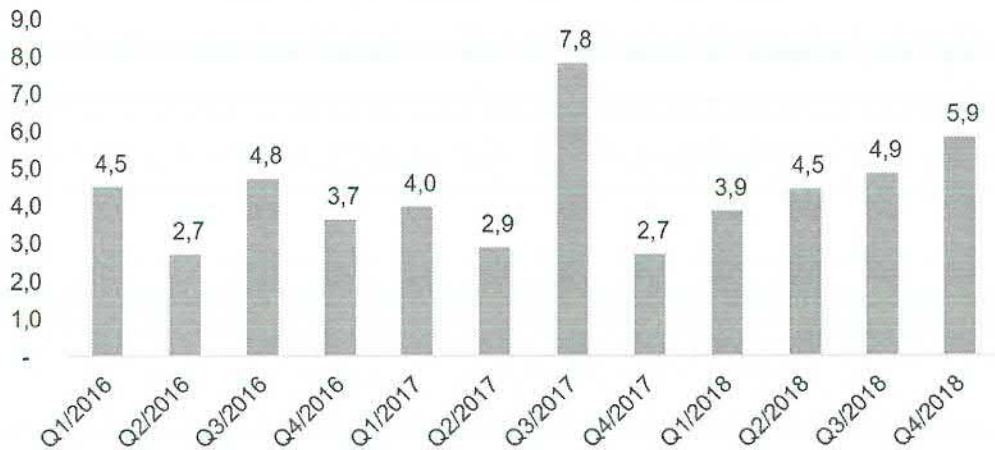
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Tình hình kinh tế năm 2018 (tiếp theo)

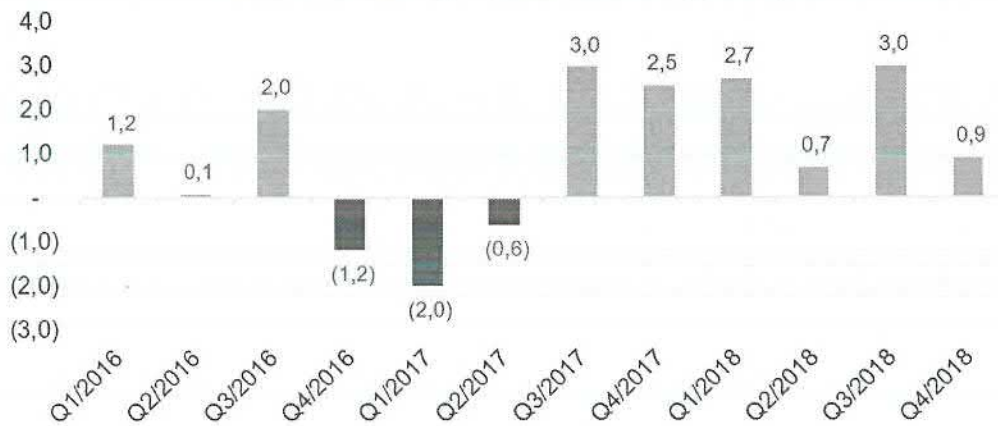
Tổng vốn FDI thực hiện 2016 - 2018 (tỷ USD)



Nguồn: GSO

Các doanh nghiệp FDI cũng giúp cán cân thương mại Việt Nam được cải thiện khi xuất siêu trong cả 4 quý và thặng dư thương mại cả năm 2018 đạt khoảng 7,2 tỷ USD.

Cán cân thương mại 2016 - 2018 (tỷ USD)



Nguồn: GSO

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2018 đạt khoảng 4.396 tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm trước (sau khi loại yếu tố tăng do giá 9,4%). Tính riêng bán lẻ hàng hóa, doanh thu đạt hơn 3.306 tỷ đồng và tăng 12,4% so với năm trước.

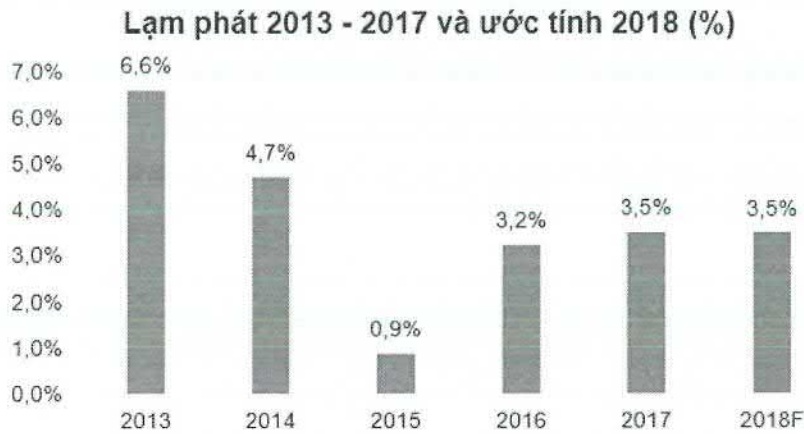
Lạm phát cả năm 2018 ước đạt khoảng 3,5%. Đây được coi là thành công của Chính phủ đối với công tác điều hành kinh tế trong bối cảnh giá cả các hàng hóa chính như thực phẩm, năng lượng, giao thông vận tải đều tăng cao. Theo đó, Chính phủ có những động thái chủ động điều tiết hài hòa lộ trình tăng giá của các dịch vụ công như điện, xăng dầu, y tế, giáo dục.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Tình hình kinh tế năm 2018 (tiếp theo)



Nguồn: Worldbank

Mặt bằng lãi suất tăng nhẹ trong nửa cuối năm 2018, chủ yếu ở lãi suất huy động với các kỳ hạn không chịu mức trần của Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Lãi suất cho vay ổn định trong cả năm, phổ biến ở mức 6 – 9%/năm đối với vay ngắn hạn và 9 – 11% đối với vay dài hạn. Mặt bằng này cũng phù hợp với định hướng chính sách của Chính phủ để đảm bảo mục tiêu ổn định lãi suất nhằm hỗ trợ tăng trưởng.

Áp lực tỷ giá USD/VND bắt đầu tăng mạnh từ giữa năm 2018 do căng thẳng chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Tỷ giá của hệ thống ngân hàng thương mại hiện phổ biến ở mức 23.360, tăng 2,6% so với mức đầu năm 2018 và gần ngưỡng trần 3% của Ngân hàng Nhà nước.



Nguồn: GSO

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Tình hình kinh tế năm 2018 (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán Việt Nam và cơ hội đầu tư



Nguồn: GSO

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trải qua một năm biến động. Trong quý 1/2018, VNIndex là một trong những thị trường có mức tăng trưởng tốt nhất trên thế giới (~22%) và tạo lập mức đỉnh lịch sử 1.204 điểm tháng 4/2018. Nhưng sau đó, thị trường liên tục điều chỉnh và đóng cửa ở mức 892 điểm tại ngày 28/12/2018, tương ứng giảm 26% từ đỉnh và giảm khoảng 9% so với đầu năm nay. Một số nguyên nhân cho sự suy giảm là:

- ▶ Động thái tăng lãi suất nhanh hơn dự kiến của các ngân hàng trung ương (FED, ECB) cũng như căng thẳng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã tác động mạnh đến thị trường chứng khoán toàn cầu, trong đó có Việt Nam.
- ▶ Tại mức đỉnh 1.204 điểm, thị trường Việt Nam đã không còn rẻ với P/E trung bình ở mức 22x, cao hơn các thị trường khác trong khu vực.
- ▶ Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận 4 quý gần nhất của các doanh nghiệp niêm yết vẫn ở mức dương nhưng đang có xu hướng giảm dần, từ 42,1% quý 4/2017 xuống 19,9% quý 1/2018, 18,7% quý 2/2018 và 9,0% quý 3/2018.

Tuy nhiên, việc thị trường điều chỉnh cũng thiết lập một mặt bằng giá hợp lý hơn giai đoạn trước. P/E trung bình thị trường hiện khoảng 15 – 16x, thấp hơn so với mức 22x tại đỉnh tháng 4/2018.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

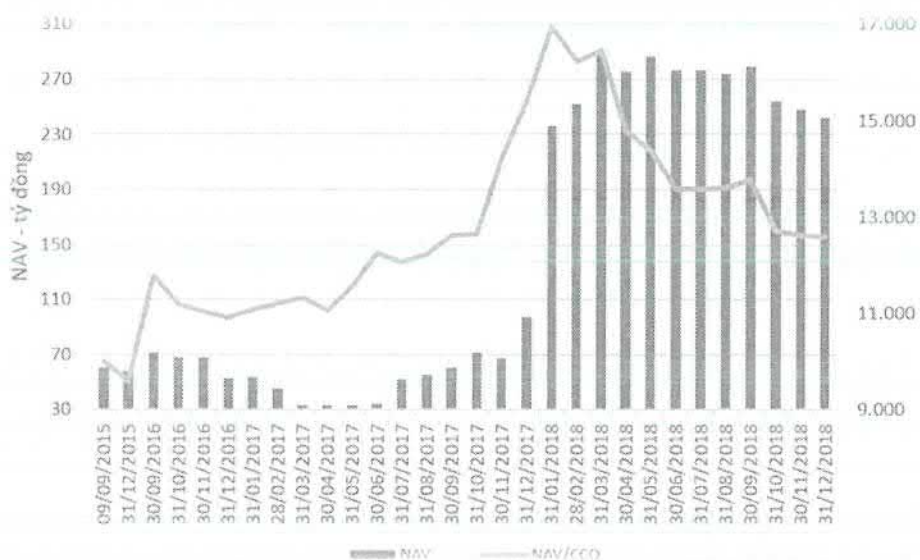
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-167,84%	767,07%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-46,83%	29,31%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-18,37%	25,97%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	-18,37%	71,39%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	75,24%	191,97%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	242.302.803.215	97.706.358.825	147,99
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.597,23	15.431,22	-18,37

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	399	514.961,91	2,68
Từ 5.000 đến 10.000	92	633.856,13	3,30
Từ 10.000 đến 500.000	245	14.515.349,78	75,46
Trên 500.000	3	3.570.432,83	18,56
	739	19.234.600,65	100,00

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Triển vọng kinh tế 2019

GDP năm 2019 được nhiều chuyên gia dự báo tăng trưởng ở mức 6,6% - 6,8%. Trong đó, các nguồn lực chính cho tăng trưởng kinh tế bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới ngày càng tham gia tích cực vào nền kinh tế thể hiện ở dòng vốn đầu tư đổ vào Việt Nam có xu hướng tăng lên qua các năm, từ đó đẩy mạnh tăng trưởng đặc biệt ở lĩnh vực công nghiệp.
- ▶ Nhu cầu tiêu dùng của người dân Việt Nam tăng trưởng tích cực, đặc biệt là khu vực dịch vụ, nhờ thu nhập trung bình tăng lên và sự gia tăng tầng lớp dân số trẻ làm thay đổi hành vi tiêu dùng theo hướng năng động hơn trước đây.
- ▶ Tăng trưởng tín dụng có thể hồi phục và đạt mức 15% (so với mức 13,3% năm 2018), tập trung ở các ngân hàng có chất lượng tài sản tốt và đã xử lý xong nợ tồn đọng. Ngoài ra, NHNN vẫn tiếp tục mục tiêu tập trung xử lý nợ xấu và hạn chế tín dụng vào các ngành có mức rủi ro lớn như bất động sản hay tín dụng tiêu dùng.
- ▶ Tốc độ giải ngân ngân sách cũng được kỳ vọng có những cải thiện mạnh mẽ khi nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng của Việt Nam vẫn ở mức cao.

Lạm phát ước tính ở mức 4 – 4,5% do Chính phủ sẽ gặp khó khăn trong việc tiếp tục đẩy lùi lộ trình tăng giá các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu như bảo hiểm y tế, điện, nước, giáo dục... Tuy nhiên, lạm phát cũng sẽ được kiểm soát bằng các chính sách tiền tệ linh hoạt.

Mặt bằng lãi suất năm 2019 được dự báo ổn định trong nửa đầu năm và tăng thêm khoảng 50 điểm cơ bản vào nửa cuối năm. Ngoài ra, lãi suất đầu ra sẽ tăng chậm hơn lãi suất đầu vào do định hướng ổn định lãi suất để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế của Chính phủ.

Tỷ giá được dự báo sẽ tiếp tục chịu áp lực trong năm tới. Nguyên nhân chủ yếu đến từ tình hình kinh tế chính trị thế giới có nhiều diễn biến khó lường như chính sách tiền tệ thắt chặt của FED và ECB, chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc hay Anh đến hạn chót để đàm phán phương án rời khỏi EU vào tháng 3/2019 có thể khiến dòng vốn đầu tư rút khỏi các thị trường mới nổi.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2019

Bước sang năm 2019, TTCK được kỳ vọng sẽ có những điểm sáng tích cực, mở ra các cơ hội đầu tư.

- ▶ Chính phủ thể hiện cam kết nhất quán trong việc duy trì các mục tiêu kinh tế vĩ mô đồng thời tập trung cắt giảm, đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh, giúp các doanh nghiệp đa dạng hóa hoạt động kinh doanh và duy trì tiềm năng tăng trưởng trong dài hạn.
- ▶ Hiệp định CPTPP sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày 14/1/2019 sau khi có 7 nước phê duyệt bao gồm Mexico, Nhật Bản, Singapore, New Zealand, Canada, Australia và Việt Nam.
- ▶ Việt Nam được đưa vào danh sách theo dõi nâng hạng của FTSE song song với việc Chính phủ đang triển khai hoàn thiện sửa đổi luật chứng khoán, mở ra cơ hội đưa thị trường chứng khoán Việt Nam trở thành thị trường mới nổi.
- ▶ Lộ trình cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước khỏi các doanh nghiệp lớn như VEA, Lilama, Viglacera... tiếp tục được triển khai trong năm 2019.

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh *Chủ tịch*

Ông Minh có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệm tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

Ông Đặng Thế Đức *Thành viên*

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)

Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà
Thành viên

Bà Hà có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Techcom ("Quỹ"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15") ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 10, Điều lệ quỹ quy định: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu". Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến kỳ định giá ngày 09 tháng 07 năm 2018, kỳ định giá ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ kỳ định giá ngày 17 tháng 10 năm 2018 đến kỳ định giá ngày 23 tháng 10 năm 2018, từ kỳ định giá ngày 10 tháng 12 năm 2018 đến kỳ định giá ngày 12 tháng 12 năm 2018, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trên tổng tài sản của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật lần lượt chậm nhất ngày 02 tháng 10 năm 2018, ngày 14 tháng 11 năm 2018, ngày 31 tháng 10 năm 2018 và ngày 24 tháng 12 năm 2018.

Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh lại danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật lần lượt tại kỳ định giá ngày 10 tháng 07 năm 2018, kỳ định giá ngày 15 tháng 08 năm 2018, kỳ định giá ngày 24 tháng 10 năm 2018 và kỳ định giá ngày 13 tháng 12 năm 2018.

Từ kỳ định giá ngày 13 tháng 12 năm 2018 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

07.
UN
M
JH
P.



Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax : (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

- d) Trong giai đoạn ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát



Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax : (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLNVX

Here for good

Số tham chiếu: 61273533/20380828-TCEF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 19 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(58.710.356.128)	23.241.546.980
2	1.1. Cổ tức được chia		2.188.024.689	1.055.862.480
3	1.2. Tiền lãi được nhận		8.174.643.526	-
4	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5	(50.083.686.413)	14.577.319.347
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(18.989.337.930)	7.608.365.153
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		2.250.325.052	456.328.455
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	2.250.325.052	456.328.455
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		6.108.832.722	1.587.838.229
20.1	3.1. Phí dịch vụ quản lý quỹ mở	20.1	4.523.577.071	656.564.606
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	20.2	240.473.937	230.210.999
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.2	201.447.857	264.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	20.2	503.347.878	237.600.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	20.2	132.000.000	132.000.000
20.7	3.7. Chi phí họp, đại hội quỹ mở		68.937.136	-
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		55.000.000	55.000.000
20.10	3.9. Chi phí hoạt động khác	8	384.048.843	12.462.624
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(67.069.513.902)	21.197.380.296
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(67.069.513.902)	21.197.380.296
31	6.1. (Lỗ)/lãi đã thực hiện		(48.080.175.972)	13.589.015.143
32	6.2. (Lỗ)/lãi chưa thực hiện	6	(18.989.337.930)	7.608.365.153
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(67.069.513.902)	21.197.380.296

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	67.031.425.054	27.370.245.150
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		37.031.425.054	27.370.245.150
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		30.000.000.000	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	9	167.387.037.163	95.517.875.000
121	2.1. Các khoản đầu tư		167.387.037.163	95.517.875.000
130	3. Các khoản phải thu	12	9.116.560.495	294.797.300
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		5.953.657.602	-
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		3.162.902.893	100.985.000
134	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		1.817.088.176	-
136	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.345.814.717	100.985.000
137	3.3. Phải thu khác		-	193.812.300
100	TỔNG TÀI SẢN		243.535.022.712	123.182.917.450
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	13	-	11.684.341.263
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		53.392.852	149.808.745
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.541.477	15.174.942
316	4. Chi phí phải trả	14	145.000.000	27.500.000
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		2.000.000	13.497.183.675
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		896.167.449	-
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	15	128.117.719	102.550.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.232.219.497	25.476.558.625
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NÂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		242.302.803.215	97.706.358.825
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	192.346.006.500	63.317.285.300
412	1.1 Vốn góp phát hành		431.045.420.900	188.002.142.600
413	1.2 Vốn góp mua lại		(238.699.414.400)	(124.684.857.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		90.343.062.835	7.705.825.743
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	(40.386.266.120)	26.683.247.782
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		12.597,23	15.431,22
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	19.234.600,65	6.331.728,53

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	NỘI DUNG	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	97.706.358.825	53.039.307.361
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	(67.069.513.902)	21.197.380.296
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	(67.069.513.902)	21.197.380.296
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	211.665.958.292	23.469.671.168
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	383.243.175.533	105.083.920.304
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(171.577.217.241)	(81.614.249.136)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	242.302.803.215	97.706.358.825

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	QNS	345.400	41.900	14.472.260.000	5,95%
2	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW	724.500	16.000	11.592.000.000	4,76%
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	374.700	29.600	11.091.120.000	4,56%
4	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	77.580	120.000	9.309.600.000	3,82%
5	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	94.400	93.200	8.798.080.000	3,61%
6	Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	ACV	91.900	90.000	8.271.000.000	3,40%
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	109.930	53.500	5.881.255.000	2,41%
8	Công ty Cổ phần FPT	FPT	135.900	42.200	5.734.980.000	2,35%
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	60.600	77.500	4.696.500.000	1,93%
10	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	VIB	252.215	17.600	4.438.984.000	1,82%
11	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	43.250	73.400	3.174.550.000	1,30%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	CTD	14.810	160.000	2.369.600.000	0,97%
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	69.890	25.800	1.803.162.000	0,74%
14	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	NT2	70.000	24.600	1.722.000.000	0,71%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	19.416	87.000	1.689.192.000	0,70%
	Tổng		2.484.491		95.044.283.000	39,03%
II	TRÁI PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Trái phiếu doanh nghiệp – TCE11721		354.799	99.996,95	35.478.817.863	14,57%
2	Trái phiếu doanh nghiệp – VHM11802		265.000	101.362,02	26.860.935.300	11,03%
	Tổng		619.799		62.339.753.163	25,60%
III	TRÁI PHIẾU KHÔNG NIÊM YẾT					
1	Trái phiếu doanh nghiệp – VN0SCR122021		100.000	100.030,01	10.003.001.000	4,11%
	Tổng		100.000		10.003.001.000	4,11%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận			388.800.000	0,16%
2	Lãi trái phiếu được nhận			2.671.637.138	1,10%
3	Lãi tiền gửi được nhận			102.465.755	0,04%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu			5.953.657.602	2,44%
	Tổng			9.116.560.495	3,74%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			37.031.425.054	15,21%
2	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			30.000.000.000	12,32%
	Tổng			67.031.425.054	27,52%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			243.535.022.712	100,00%

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(67.069.513.902)	21.197.380.296
02	Điều chỉnh:			
03	- Các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		18.989.337.930	(7.608.365.153)
04	- Chi phí trích trước		27.500.000	-
05	2. Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(48.052.675.972)	13.589.015.143
	<i>Các thay đổi trong năm báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
20	- Tăng các khoản đầu tư		(90.858.500.093)	(43.245.808.847)
06	- (Tăng)/giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(5.953.657.602)	2.756.134.090
07	- (Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(3.061.917.893)	75.163.000
08	- Giảm các khoản phải thu khác		193.812.300	13.145.230
10	- (Tăng)/giảm phải trả cho người bán		(11.684.341.263)	10.521.411.481
11	- (Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		(96.415.893)	149.808.745
13	- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải trả Nhà nước		(7.633.465)	15.174.942
14	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(13.495.183.675)	13.457.183.675
15	- Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		896.167.449	-
16	- Giảm phải trả, phải nộp khác		90.000.000	-
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		25.567.719	12.750.000
19	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(172.004.778.388)	(2.656.022.541)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở	16	383.243.175.533	105.083.920.304
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở	16	(171.577.217.241)	(81.614.249.136)
30	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		211.665.958.292	23.469.671.168
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		39.661.179.904	20.813.648.627

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		27.370.245.150	6.556.596.523
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		27.370.245.150	6.556.596.523
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		13.873.061.475	6.516.596.523
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		13.497.183.675	40.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	67.031.425.054	27.370.245.150
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		67.031.425.054	27.370.245.150
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		36.173.488.936	13.873.061.475
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		857.936.118	13.497.183.675
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng		30.000.000.000	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		39.661.179.904	20.813.648.627

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương (nay là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh. Ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu phần lớn cổ phần bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm tài chính của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của Pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, số 191, Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam tương đương với 6.070.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 192.346.006.500 đồng Việt Nam, tương đương với 19.234.600,65 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà đầu tư.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 08 tháng 05 năm 2018, ngày định giá diễn ra hai lần một tuần vào ngày Thứ Ba và ngày Thứ Năm và là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định. Từ ngày 09 tháng 05 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngày giao dịch/ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày).

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Từ ngày 09 tháng 05 năm 2018, nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
 CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
 CỔ PHIẾU TECHCOM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của Tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệnh so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Các năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư số 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (“Thông tư số 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

Theo Thông tư số 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ, Thông tư số 183, Thông tư số 15 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cố định tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ *Cổ phiếu*

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

- ✓ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ *Cổ phiếu* (tiếp theo)

v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quý phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý sẽ là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Phí dịch vụ giám sát Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 8 tháng 5 năm 2018 sẽ là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Giá dịch vụ giám sát Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 9 tháng 5 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT.

Phí dịch vụ lưu ký cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 8 tháng 5 năm 2018 sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 12.000.000 đồng/tháng không có thuế VAT. Giá dịch vụ lưu ký cho giai đoạn tài chính từ ngày 9 tháng 5 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng không có thuế VAT.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch không gồm thuế VAT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Phí dịch vụ quản trị Quỹ

Phí dịch vụ quản trị quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 8 tháng 5 năm 2018 sẽ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 18.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Giá dịch vụ quản trị quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 9 tháng 5 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 47.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính là 5.875.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT) từ ngày 9 tháng 5 năm 2018.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản) - Đối với 400 giao dịch đầu tiên - Đối với giao dịch từ số 401 trở đi	Miễn phí 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng Chứng chỉ Quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/Chứng chỉ Quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	1.000.000 đồng/lần lập danh sách Miễn phí

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư số 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư số 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư số 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm 2018 VND	Lãi bán chứng khoán năm 2017 VND
Cổ phiếu niêm yết	632.142.235.975	682.131.369.517	(49.989.133.542)	14.577.319.347
Trái phiếu niêm yết	232.181.609.490	232.276.162.361	(94.552.871)	-
	864.323.845.465	914.407.531.878	(50.083.686.413)	14.577.319.347

6. CHÊNH LỆCH GIÁM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm 2018 VND
Cổ phiếu niêm yết	100.784.483.819	95.044.283.000	(5.740.200.819)	13.587.679.164	(19.327.879.983)
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	62.001.210.740	62.339.753.163	338.542.423	-	338.542.423
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	10.003.001.370	10.003.001.000	(370)	-	(370)
	172.788.695.929	167.387.037.163	(5.401.658.766)	13.587.679.164	(18.989.337.930)

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phí môi giới	2.242.504.122	454.659.185
Phí thanh toán bù trừ	7.820.930	1.669.270
	2.250.325.052	456.328.455

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phí quản lý thường niên	10.000.000	10.000.000
Phí ngân hàng	14.048.843	2.462.624
Thù lao Ban Đại diện quỹ	360.000.000	-
	384.048.843	12.462.624

Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Cổ phiếu niêm yết	100.784.483.819	95.044.283.000	613.683.943	(6.353.884.762)	95.044.283.000
2	Trái phiếu niêm yết	62.001.210.740	62.339.753.163	360.833.656	(22.291.233)	62.339.753.163
3	Trái phiếu không niêm yết	10.003.001.370	10.003.001.000	-	(370)	10.003.001.000
	Tổng	172.788.695.929	167.387.037.163	974.517.599	(6.376.176.365)	167.387.037.163

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Cổ phiếu niêm yết	81.930.195.836	95.517.875.000	13.789.569.937	(201.890.773)	95.517.875.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quý trong năm	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán			
		Giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quý VND	Tổng giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quý VND	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua công ty chứng khoán trong năm	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
I	Giao dịch cổ phiếu				
1	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	383.705.934.000	1.871.316.273.499	20,50%	0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Việt (BVSC)	93.208.396.500	1.871.316.273.499	4,98%	0,15%
3	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu Khí (PSI)	171.811.592.000	1.871.316.273.499	9,18%	0,15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)	212.336.602.000	1.871.316.273.499	11,35%	0,15%
5	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt (VCSC)	471.096.210.500	1.871.316.273.499	25,17%	0,15%
II	Giao dịch trái phiếu				
1	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Việt (BVSC)	284.562.567.514	1.871.316.273.499	15,21%	0,12% - 0,02%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	254.594.970.985	1.871.316.273.499	13,61%	0,12% - 0,02%
	Tổng cộng	1.871.316.273.499	1.871.316.273.499	100,00%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	67.031.425.054	27.370.245.150
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	36.173.488.936	13.873.061.475
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	30.000.000.000	-
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ	857.936.118	13.497.183.675
	67.031.425.054	27.370.245.150

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	5.953.657.602	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.162.902.893	100.985.000
Phải thu khác	-	193.812.300
	9.116.560.495	294.797.300

13. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư (cổ phiếu niêm yết) được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải trả phí kiểm toán	55.000.000	27.500.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	-
	145.000.000	27.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	22.217.719	-
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	11.500.000	12.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	22.000.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	59.400.000	19.800.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	33.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	5.850.000	15.750.000
	128.117.719	102.550.000

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vốn góp phát hành			
Số lượng (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	18.800.214,26	24.304.327,83	43.104.542,09
Giá trị ghi theo mệnh giá	188.002.142.600	243.043.278.300	431.045.420.900
Thặng dư vốn	30.638.853.704	140.199.897.233	170.838.750.937
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	218.640.996.304	383.243.175.533	601.884.171.837
Vốn góp mua lại			
Số lượng (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	(12.468.485,73)	(11.401.455,71)	(23.869.941,44)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(124.684.857.300)	(114.014.557.100)	(238.699.414.400)
Thặng dư vốn	(22.933.027.961)	(57.562.660.141)	(80.495.688.102)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	(147.617.885.261)	(171.577.217.241)	(319.195.102.502)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	6.331.728,53		19.234.600,65
Giá trị vốn góp hiện hành	71.023.111.043		282.689.069.335
Lợi nhuận chưa phân phối	26.683.247.782		(40.386.266.120)
NAV hiện hành	97.706.358.825		242.302.803.215
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	15.431,22		12.597,23

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
(Lỗ)/lãi đã thực hiện	(34.984.607.354)	13.095.568.618
(Lỗ)/lãi chưa thực hiện	(5.401.658.766)	13.587.679.164
	(40.386.266.120)	26.683.247.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
1	1/1/18	97.699.004.363	6.331.728,53	15.430,06	-
2	8/1/18	114.333.179.235	7.158.229,54	15.972,27	542,21
3	15/1/18	120.940.503.468	7.333.479,30	16.491,55	519,28
4	22/1/18	184.037.982.983	10.985.294,65	16.753,12	261,57
5	29/1/18	219.541.365.039	12.805.241,87	17.144,64	391,52
6	31/1/18 (*)	236.310.919.814	13.943.245,50	16.948,05	(196,59)
7	5/2/18	221.290.301.409	13.943.245,50	15.870,78	(1.077,27)
8	12/2/18	192.369.858.755	12.551.562,68	15.326,36	(544,42)
9	19/2/18	219.231.157.205	14.132.750,67	15.512,27	185,91
10	26/2/18	226.848.983.917	14.132.750,67	16.051,29	539,02
11	28/2/18 (*)	252.591.666.067	15.563.799,51	16.229,43	178,14
12	5/3/18	248.777.342.068	15.563.799,51	15.984,35	(245,08)
13	12/3/18	254.294.188.710	15.747.443,06	16.148,28	163,93
14	19/3/18	271.467.932.237	16.306.573,44	16.647,76	499,48
15	26/3/18	281.880.070.514	17.077.823,43	16.505,62	(142,14)
16	31/3/18 (*)	287.381.258.924	17.458.495,71	16.460,82	(44,80)
17	2/4/18	292.403.407.217	17.458.495,71	16.748,48	287,66
18	9/4/18	279.485.678.349	16.577.149,99	16.859,69	111,21
19	16/4/18	279.631.066.122	17.184.599,47	16.272,18	(587,51)
20	23/4/18	272.491.661.110	17.912.810,67	15.212,11	(1.060,07)
21	30/4/18 (*)	275.750.000.156	18.643.341,94	14.790,80	(421,31)
22	7/5/18	274.506.723.548	18.643.341,94	14.724,11	(66,69)
23	9/5/18	285.318.169.463	19.368.645,92	14.730,93	6,82
24	10/5/18	283.581.740.875	19.369.264,70	14.640,81	(90,12)
25	13/5/18	285.172.032.031	19.391.714,60	14.705,86	65,05
26	14/5/18	287.639.307.261	19.456.625,53	14.783,61	77,75
27	15/5/18	290.752.540.256	19.626.990,24	14.813,91	30,30
28	16/5/18	288.572.691.312	19.655.873,25	14.681,24	(132,67)
29	17/5/18	289.231.496.403	19.697.940,49	14.683,33	2,09
30	20/5/18	289.408.802.699	19.726.287,94	14.671,22	(12,11)
31	21/5/18	286.165.272.384	19.584.934,22	14.611,50	(59,72)
32	22/5/18	287.234.292.423	19.865.182,40	14.459,18	(152,32)
33	23/5/18	288.205.146.321	19.900.938,22	14.481,98	22,80
34	24/5/18	287.849.033.640	19.909.796,10	14.457,65	(24,33)
35	27/5/18	286.081.017.512	19.908.006,87	14.370,14	(87,51)
36	28/5/18	283.294.599.253	19.908.424,39	14.229,88	(140,26)
37	29/5/18	284.917.662.483	19.896.270,33	14.320,15	90,27
38	30/5/18	284.691.151.424	19.913.717,04	14.296,23	(23,92)
39	31/5/18 (*)	286.453.082.305	19.917.410,26	14.382,04	85,81

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>						
STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	
40	3/6/18	287.087.255.937	19.905.887,63	14.422,22	40,18	
41	4/6/18	289.098.372.676	19.906.164,96	14.523,05	100,83	
42	5/6/18	289.827.682.442	19.941.281,52	14.534,05	11,00	
43	6/6/18	293.421.813.736	20.044.345,33	14.638,63	104,58	
44	7/6/18	293.482.386.598	20.085.593,83	14.611,58	(27,05)	
45	10/6/18	293.135.392.965	20.097.789,93	14.585,45	(26,13)	
46	11/6/18	295.240.257.918	20.258.800,67	14.573,43	(12,02)	
47	12/6/18	295.312.419.982	20.495.206,96	14.408,85	(164,58)	
48	13/6/18	300.697.232.099	20.785.487,50	14.466,69	57,84	
49	14/6/18	299.106.089.909	20.785.833,12	14.389,90	(76,79)	
50	17/6/18	300.014.036.201	20.797.913,19	14.425,19	35,29	
51	18/6/18	290.384.384.073	20.801.264,06	13.959,93	(465,26)	
52	19/6/18	282.432.385.709	20.839.456,88	13.552,77	(407,16)	
53	20/6/18	283.199.869.488	20.749.331,60	13.648,62	95,85	
54	21/6/18	281.607.429.156	20.747.321,18	13.573,19	(75,43)	
55	24/6/18	284.061.496.319	20.742.133,92	13.694,90	121,71	
56	25/6/18	284.914.286.222	20.754.764,05	13.727,65	32,75	
57	26/6/18	284.618.413.621	20.777.944,77	13.698,10	(29,55)	
58	27/6/18	278.066.887.334	20.350.562,72	13.663,84	(34,26)	
59	28/6/18	276.337.621.961	20.351.053,39	13.578,54	(85,30)	
60	30/6/2018 (*)	276.223.698.454	20.349.243,51	13.574,15	(4,39)	
61	1/7/2018	276.247.455.429	20.349.243,51	13.575,31	1,16	
62	2/7/2018	275.621.449.254	20.370.605,80	13.530,35	(44,96)	
63	3/7/2018	274.782.930.931	20.448.655,52	13.437,70	(92,65)	
64	4/7/2018	272.952.356.170	20.295.977,62	13.448,59	10,89	
65	5/7/2018	273.987.990.125	20.371.783,17	13.449,38	0,79	
66	8/7/2018	275.542.520.491	20.431.672,13	13.486,04	36,66	
67	9/7/2018	274.962.120.867	20.465.145,56	13.435,62	(50,42)	
68	10/7/2018	275.119.522.950	20.454.415,03	13.450,37	14,75	
69	11/7/2018	275.043.462.648	20.478.354,86	13.430,93	(19,44)	
70	12/7/2018	275.098.356.485	20.482.676,78	13.430,78	(0,15)	
71	15/7/2018	274.615.292.769	20.434.173,12	13.439,02	8,24	
72	16/7/2018	275.233.537.319	20.438.333,25	13.466,53	27,51	
73	17/7/2018	276.967.502.954	20.532.739,92	13.489,06	22,53	
74	18/7/2018	277.303.339.459	20.511.887,58	13.519,15	30,09	
75	19/7/2018	277.788.812.969	20.512.510,48	13.542,40	23,25	
76	22/7/2018	277.670.389.694	20.530.971,01	13.524,46	(17,94)	
77	23/7/2018	277.830.402.099	20.529.310,58	13.533,35	8,89	
78	24/7/2018	276.637.225.323	20.531.822,87	13.473,58	(59,77)	
79	25/7/2018	274.381.899.314	20.320.496,21	13.502,71	29,13	
80	26/7/2018	274.844.221.111	20.318.846,95	13.526,56	23,85	
81	29/7/2018	275.709.964.418	20.353.015,53	13.546,39	19,83	
82	30/7/2018	276.521.025.764	20.352.753,41	13.586,41	40,02	
83	31/7/2018 (*)	276.616.817.597	20.353.489,42	13.590,63	4,22	
84	1/8/2018	281.512.770.109	20.741.897,70	13.572,18	(18,45)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>					
STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
85	2/8/2018	281.239.647.306	20.710.654,47	13.579,46	7,28
86	5/8/2018	281.450.452.117	20.712.274,56	13.588,58	9,12
87	6/8/2018	279.941.778.569	20.616.877,98	13.578,28	(10,30)
88	7/8/2018	280.797.066.503	20.695.379,11	13.568,10	(10,18)
89	8/8/2018	281.336.780.147	20.701.664,25	13.590,05	21,95
90	9/8/2018	281.396.490.429	20.702.400,08	3.592,45	2,40
91	12/8/2018	281.936.712.239	20.733.297,06	13.598,25	5,80
92	13/8/2018	282.675.898.585	20.733.212,19	13.633,96	35,71
93	14/8/2018	279.695.289.607	20.496.858,94	13.645,76	11,80
94	15/8/2018	272.853.761.745	20.046.110,52	13.611,30	(34,46)
95	16/8/2018	274.807.234.916	20.166.324,22	13.627,03	15,73
96	19/8/2018	274.259.867.315	20.166.764,51	13.599,59	(27,44)
97	20/8/2018	273.964.060.324	20.167.132,16	13.584,68	(14,91)
98	21/8/2018	274.510.351.771	20.176.628,13	13.605,36	20,68
99	22/8/2018	274.363.675.600	20.143.503,91	13.620,45	15,09
100	23/8/2018	273.904.299.888	20.113.665,15	13.617,82	(2,63)
101	26/8/2018	274.133.538.171	20.121.970,79	13.623,59	5,77
102	27/8/2018	273.955.754.159	20.128.430,16	13.610,38	(13,21)
103	28/8/2018	273.884.382.966	20.127.016,37	13.607,79	(2,59)
104	29/8/2018	274.023.947.939	20.133.090,76	13.610,62	2,83
105	30/8/2018	274.471.203.025	20.130.147,97	13.634,83	24,21
106	31/8/2018 (*)	274.147.907.111	20.139.535,67	13.612,42	(22,41)
107	3/9/2018	274.247.765.000	20.139.535,67	13.617,38	4,96
108	4/9/2018	274.307.106.003	20.139.535,67	13.620,32	2,94
109	5/9/2018	275.257.053.493	20.250.476,65	13.592,62	(27,70)
110	6/9/2018	274.722.114.988	20.229.448,11	13.580,30	(12,32)
111	9/9/2018	275.431.669.610	20.229.890,28	13.615,08	34,78
112	10/9/2018	275.142.856.726	20.222.383,92	13.605,85	(9,23)
113	11/9/2018	275.508.955.071	20.201.768,32	13.637,86	32,01
114	12/9/2018	274.833.231.732	20.171.518,96	13.624,81	(13,05)
115	13/9/2018	273.758.357.803	20.055.128,81	13.650,29	25,48
116	16/9/2018	273.508.297.535	20.055.202,06	13.637,77	(12,52)
117	17/9/2018	274.505.741.187	20.076.167,29	13.673,21	35,44
118	18/9/2018	275.768.328.798	20.107.846,18	13.714,46	41,25
119	19/9/2018	276.665.347.456	20.177.424,91	13.711,62	(2,84)
120	20/9/2018	278.835.019.977	20.286.820,78	13.744,63	33,01
121	23/9/2018	278.632.434.332	20.272.566,89	13.744,30	(0,33)
122	24/9/2018	278.996.355.789	20.274.094,78	13.761,22	16,92
123	25/9/2018	278.806.894.186	20.274.073,71	13.751,89	(9,33)
124	26/9/2018	278.992.530.973	20.282.816,62	13.755,11	3,22
125	27/9/2018	279.828.763.707	20.287.451,86	13.793,19	38,08
126	30/9/2018 (*)	278.915.150.928	20.230.472,91	13.786,88	(6,31)
127	1/10/2018	278.606.402.810	20.224.704,49	13.775,54	(11,34)
128	2/10/2018	277.820.216.095	20.229.582,15	13.733,36	(42,18)
129	3/10/2018	276.756.082.242	20.151.836,09	13.733,54	0,18
130	4/10/2018	276.768.719.118	20.120.803,92	13.755,35	21,81

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>
131	7/10/2018	280.188.691.986	20.430.642,34	13.714,14	(41,21)
132	8/10/2018	278.412.066.771	20.428.857,63	13.628,37	(85,77)
133	9/10/2018	277.590.970.161	20.429.884,88	13.587,49	(40,88)
134	10/10/2018	277.738.489.302	20.436.458,63	13.590,34	2,85
135	11/10/2018	269.690.398.916	20.451.263,86	13.186,97	(403,37)
136	14/10/2018	273.601.149.875	20.400.304,58	13.411,62	224,65
137	15/10/2018	266.444.923.816	20.129.814,91	13.236,33	(175,29)
138	16/10/2018	267.704.511.736	20.140.995,90	13.291,52	55,19
139	17/10/2018	269.080.245.380	20.141.771,08	13.359,31	67,79
140	18/10/2018	267.139.511.749	20.145.363,34	13.260,59	(98,72)
141	21/10/2018	265.653.314.930	20.144.085,91	13.187,65	(72,94)
142	22/10/2018	264.463.973.151	20.144.085,91	13.128,61	(59,04)
143	23/10/2018	260.455.532.916	20.121.217,94	12.944,32	(184,29)
144	24/10/2018	255.668.804.500	20.119.335,25	12.707,61	(236,71)
145	25/10/2018	253.560.859.585	20.119.335,25	12.602,84	(104,77)
146	28/10/2018	251.709.381.146	20.113.276,71	12.514,58	(88,26)
147	29/10/2018	248.614.776.253	20.080.783,79	12.380,73	(133,85)
148	30/10/2018	248.607.169.672	19.977.420,72	12.444,40	63,67
149	31/10/2018 (*)	254.132.589.821	19.976.507,75	12.721,57	277,17
150	1/11/2018	251.912.945.213	19.980.022,11	12.608,24	(113,33)
151	4/11/2018	253.865.337.460	19.853.777,46	12.786,75	178,51
152	5/11/2018	253.193.612.403	19.855.492,20	12.751,81	(34,94)
153	6/11/2018	252.506.739.216	19.846.438,11	12.723,02	(28,79)
154	7/11/2018	252.115.067.855	19.847.634,74	12.702,52	(20,50)
155	8/11/2018	252.888.114.619	19.819.790,98	12.759,37	56,85
156	11/11/2018	249.826.515.818	19.882.366,51	12.565,23	(194,14)
157	12/11/2018	251.207.631.800	19.883.639,86	12.633,88	68,65
158	13/11/2018	248.331.783.593	19.891.278,26	12.484,45	(149,43)
159	14/11/2018	245.410.380.862	19.696.447,18	12.459,62	(24,83)
160	15/11/2018	244.593.361.699	19.690.984,00	12.421,59	(38,03)
161	18/11/2018	246.295.582.266	19.694.936,76	12.505,52	83,93
162	19/11/2018	247.543.318.267	19.682.711,47	12.576,68	71,16
163	20/11/2018	247.870.375.640	19.683.059,33	12.593,08	16,40
164	21/11/2018	248.033.748.279	19.686.751,82	12.599,01	5,93
165	22/11/2018	248.683.857.635	19.687.386,78	12.631,63	32,62
166	25/11/2018	247.442.745.204	19.688.972,88	12.567,58	(64,05)
167	26/11/2018	247.906.656.967	19.677.388,74	12.598,55	30,97
168	27/11/2018	247.975.846.360	19.669.832,76	12.606,91	8,36
169	28/11/2018	248.582.736.702	19.668.932,89	12.638,34	31,43
170	29/11/2018	248.420.391.842	19.692.670,18	12.614,86	(23,48)
171	30/11/2018	248.414.420.359	19.689.902,82	12.616,33	1,47
172	2/12/2018	248.425.956.616	19.689.902,82	12.616,92	0,59
173	3/12/2018	251.693.430.939	19.690.140,59	12.782,71	165,79
174	4/12/2018	254.325.141.084	19.768.256,11	12.865,33	82,62
175	5/12/2018	254.172.099.657	19.766.349,31	12.858,82	(6,51)
176	6/12/2018	253.633.575.212	19.773.458,84	12.826,97	(31,85)
177	9/12/2018	254.008.799.641	19.718.308,28	12.881,87	54,90
178	10/12/2018	253.262.435.016	19.725.760,59	12.839,17	(42,70)
179	11/12/2018	252.382.073.349	19.684.995,55	12.821,03	(18,14)
180	12/12/2018	253.673.042.366	19.685.575,37	12.886,23	65,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
181	13/12/2018	252.476.419.805	19.545.547,80	12.917,33	31,10
182	16/12/2018	250.745.266.018	19.546.542,59	12.828,11	(89,22)
183	17/12/2018	248.154.467.654	19.556.169,68	12.689,31	(138,80)
184	18/12/2018	247.059.441.766	19.557.517,02	12.632,45	(56,86)
185	19/12/2018	246.519.339.173	19.553.851,50	12.607,20	(25,25)
186	20/12/2018	246.499.735.668	19.554.943,01	12.605,49	(1,71)
187	23/12/2018	245.799.587.023	19.499.795,28	12.605,23	(0,26)
188	24/12/2018	241.768.759.110	19.293.571,65	12.531,05	(74,18)
189	25/12/2018	240.937.995.808	19.295.162,30	12.486,96	(44,09)
190	26/12/2018	239.971.347.775	19.259.138,97	12.460,12	(26,84)
191	27/12/2018	242.004.174.256	19.237.830,00	12.579,59	119,47
192	31/12/2018 (*)	242.302.803.215	19.234.600,65	12.597,23	17,64

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 266.264.338.475

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	1.077,27
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,15

(*): Định giá giá trị tài sản ròng tại ngày cuối tháng.

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Chứng chỉ quỹ	Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	19.234.600,65	6.331.728,53

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>2018 VND</i>	<i>2017 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	4.523.577.071	656.564.606
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Phí môi giới	187.353.596	56.966.493

Phí quản lý là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Số dư trọng yếu với bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả phí quản lý	22.217.719	-

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm 2018 được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>2018 VND</i>	<i>2017 VND</i>
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Phí giám sát	201.447.857	264.000.000
		Phí lưu ký	240.473.937	230.210.999
		Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	132.000.000	132.000.000
		Phí dịch vụ quản trị quỹ	503.347.878	237.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác (tiếp theo)

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng
			năm 2018	12 năm 2017
			VND	VND
Ngân hàng	Ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	37.031.425.054	27.370.245.150
TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Giám sát	Phí lưu ký phải trả	11.500.000	12.000.000
		Phí giám sát phải trả	18.150.000	22.000.000
		Phải trả phí giao dịch	5.850.000	15.750.000
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	59.400.000	19.800.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Chi phí trả trước	-	193.812.300

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

IS
VI
H
T
K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	-	53.392.852	-	-	-	53.392.852
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	7.541.477	-	-	-	7.541.477
Chi phí phải trả	-	-	145.000.000	-	-	145.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	2.000.000	-	-	-	2.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	896.167.449	-	-	-	896.167.449
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	128.117.719	-	-	-	128.117.719
	-	1.087.219.497	145.000.000	-	-	1.232.219.497
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	11.684.341.263	-	-	-	11.684.341.263
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	149.808.745	-	-	-	149.808.745
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	15.174.942	-	-	-	15.174.942
Chi phí phải trả	-	-	27.500.000	-	-	27.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	13.497.183.675	-	-	-	13.497.183.675
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	102.550.000	-	-	-	102.550.000
	-	25.449.058.625	27.500.000	-	-	25.476.558.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,70%	1,28%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,17%	0,97%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,24%	0,72%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,02%	0,11%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,14%	-
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,29%	3,11%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2 Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	351,08%	296,89%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (VND)	63.317.285.300	48.584.137.600
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ quỹ)	6.331.728,53	4.858.413,76
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ quỹ)	24.304.327,83	7.850.769,18
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	243.043.278.300	78.507.691.800
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(11.401.455,71)	(6.377.454,41)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(114.014.557.100)	(63.774.544.100)
3	Quy mô quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)	192.346.006.500	63.317.285.300
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ quỹ)	19.234.600,65	6.331.728,53
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm	0,003%	0,02%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	32,84%	56,93%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	0,08%	0,23%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	739	230
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm	12.597,23	15.431,22

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Quỹ và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

